

Số: 591/TTTr-STNMT

Cà Mau, ngày 31 tháng 12 năm 2021

### TỜ TRÌNH

#### Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đầm Dơi

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 21/01/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đầm Dơi;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đầm Dơi;

Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh;

Ngày 03/11/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức Hội đồng thẩm định với sự tham gia các Sở, ban, ngành cấp tỉnh theo Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Phòng Tài và Môi trường huyện Đầm Dơi và các đơn vị chuyên môn có liên quan.

Trên cơ sở Thông báo số 499/TB-HĐTĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng thẩm định ban hành kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm



2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi, UBND huyện Đầm Dơi đã rà soát, tiếp thu chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi và trình Hội đồng nhân dân huyện Đầm Dơi khóa XII, kỳ họp thứ Hai thông qua tại Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 16/12/2021.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 3045/UBND-NNTN ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xét Tờ trình số 361/TTr-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Đầm Dơi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi; Báo cáo số 1907/BC-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Đầm Dơi về việc hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung các ý kiến đóng góp của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi. Sau khi rà soát, kiểm tra hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi, với những nội dung như sau:

**1. Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi trình UBND tỉnh phê duyệt, gồm các tài liệu như sau:**

1.1. Tờ trình số 361/TTr-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Đầm Dơi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi;

1.2. Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đầm Dơi về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi;

1.3. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi (Kèm theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đầm Dơi về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi);

1.4. Biểu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi;

1.5. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đầm Dơi, tỷ lệ 1:25.000;

1.6. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đầm Dơi tỷ lệ 1:25.000;

1.7. Các Bản đồ chuyên đề quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đầm Dơi tỷ lệ 1:25.000;

1.8. Báo cáo số 1907/BC-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Đầm Dơi về việc hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung các ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng



đất năm 2021 huyện Đầm Dơi.

## **2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đầm Dơi được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 21/01/2013 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đầm Dơi được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Cà Mau. Kết quả thực hiện như sau:

### **2.1. Kết quả thực hiện công trình, dự án**

Dự kiến trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đầm Dơi thực hiện 234 danh mục công trình, dự án với tổng diện tích là 1.882,88 ha nhưng trong giai đoạn 2011 - 2015 huyện thực hiện được 130 danh mục công trình, dự án với tổng diện tích là 117,45 ha.

Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn huyện đã đăng ký thực hiện 672 hạng mục công trình, dự án. Kết quả đã thực hiện được 263/672 hạng mục công trình, dự án (*trong đó, có 1 hạng mục thực hiện 1 phần của "Dự án đầu tư xây dựng HTTL phục vụ nuôi trồng thủy sản"*) đạt tỷ lệ 39,14% về mặt tổng số công trình, dự án đã đăng ký với tổng diện tích quy hoạch đã thực hiện được là 591,18 ha/1.360,91ha.

### **2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **a) Kết quả thực hiện diện tích tự nhiên**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đầm Dơi được phê duyệt với diện tích tự nhiên là 80.995,46 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 81.607,45 ha, cao hơn 611,99ha, đạt 100,76% so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do khi lập kiểm kê đất đai năm 2019 xác định theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam, bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam nên diện tích tự nhiên tăng 611,99 ha.

#### **b) Kết quả thực hiện đất nông nghiệp**

Chỉ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 73.662,23ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 74.140,80ha, cao hơn 478,57ha so với hiện trạng năm 2010, đạt tỷ lệ 100,65 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kết quả thực hiện kế hoạch tăng, giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch vẫn còn nhiều công trình, dự án chưa thực hiện hoàn thành; do đó quỹ đất nông nghiệp chưa thực hiện giảm sang đất phi nông nghiệp; trong đó có nhiều dự án với quy mô đầu tư khá lớn như: Nâng cấp đê Biển Đông (Rạch chèo - Chợ Thủ - Gành Hào (120,95 ha); Cụm công nghiệp Tân Thuận (35 ha); Cụm công nghiệp Nguyễn Huân (50 ha); Cụm công nghiệp TT. Đầm Dơi (35 ha); Đất giao thông (Quy hoạch



chi tiết thị trấn Đầm Dơi) (15 ha); ... Do đó, huyện xin cập nhật vào các năm tiếp theo trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030. Trong đó, kết quả thực hiện từng chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 0,18ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,19ha; cao hơn 0,01ha, đạt tỷ lệ 103,77 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 5.956,93ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.980,67ha; cao hơn 23,74ha, đạt tỷ lệ 100,40 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm vẫn chưa thực hiện hoàn thành trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 6.985,00ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6.823,98ha; thấp hơn 161,02ha, đạt tỷ lệ 97,69 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 129,00ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 127,37ha, thấp hơn 1,63ha, đạt tỷ lệ 98,74 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 2.257,00ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.137,90ha; cao hơn 880,90ha, đạt tỷ lệ 139,03 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 58.248,00ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 57.902,20ha, thấp hơn 345,80ha, đạt tỷ lệ 99,41% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

### ***c) Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp***

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 7.333,24ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6.222,14ha, thấp hơn 1.111,10ha, đạt tỷ lệ 84,85 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch vẫn còn nhiều công trình, dự án chưa thực hiện hoàn thành, do đó tổng diện tích nhóm đất chưa thực hiện tăng theo quy hoạch đề ra. Mặt khác tại kỳ thống kê năm 2020 huyện có cập nhật điều chỉnh với kết quả thống kê năm 2015 (*là nguồn số liệu đầu vào của ĐCQH đến năm 2020*). Kết quả thực hiện theo từng chỉ tiêu sử dụng đất của các loại trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 14,00ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9,32ha, thấp hơn 4,68ha, đạt tỷ lệ 66,59 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 63,16ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 55,83ha, thấp hơn 7,33ha, đạt tỷ lệ 88,39 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 105,00ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do chưa mời gọi được nhà đầu tư thực hiện.



- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 7,92ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,92ha, thấp hơn 3,00ha, đạt tỷ lệ 62,12% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch vẫn còn một số hạng mục đăng ký chuyển mục đích thương mại, dịch vụ nhưng chưa thực hiện hoàn thành như: Đầu tư Cửa hàng xăng dầu Tính Thành; Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Nguyễn Phát; Cửa hàng bán lẻ xăng dầu số 34, ...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 8,37ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5,79ha, thấp hơn 2,58ha, đạt tỷ lệ 69,17% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất phát triển cơ sở hạ tầng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 1.857,84ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 986,06ha, thấp hơn 871,78ha, đạt tỷ lệ 53,08% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 1.307,51ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 853,28ha, thấp hơn 454,23ha, đạt tỷ lệ 65,26% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 360,96ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 32,64ha, thấp hơn 328,32ha, đạt tỷ lệ 9,04% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 7,98ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,10ha, thấp hơn 4,88ha, đạt tỷ lệ 38,86% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 9,68ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,61ha, thấp hơn 3,07ha, đạt tỷ lệ 68,32% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 72,25ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 53,12ha, thấp hơn 19,13ha, đạt tỷ lệ 73,53% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 18,06ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,16ha, thấp hơn 13,90ha, đạt tỷ lệ 23,03% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 71,72ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,18ha, thấp hơn 69,54ha, đạt tỷ lệ 3,04% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 1,19ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,22ha, cao hơn 0,03ha, đạt 102,43% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa hoàn thành chuyển giảm đất công trình bưu chính viễn thông sang đất ở 0,01ha, chưa chuyển sang đất công trình giao thông 0,02ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 4,95ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,79ha, thấp hơn 0,16ha, đạt tỷ lệ 96,73% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.



+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 24,73ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,83ha, thấp hơn 22,90ha, đạt tỷ lệ 7,40% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 8,33ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8,46ha, cao hơn 0,13ha, đạt tỷ lệ 101,52% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 17,17ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 11,18ha, thấp hơn 5,99ha, đạt tỷ lệ 65,11% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 8,50ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,49ha, thấp hơn 5,01ha, đạt tỷ lệ 41,06% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 8,09ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,17ha, thấp hơn 1,92ha, đạt tỷ lệ 76,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 7,109ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,47, thấp hơn 6,63ha, đạt tỷ lệ 76,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 923,60ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 889,02ha, thấp hơn 34,58ha, đạt tỷ lệ 96,26% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 67,33ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 45,63ha, thấp hơn 21,70ha, đạt tỷ lệ 67,77% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 32,77ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 17,91ha, thấp hơn, đạt tỷ lệ 54,65% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 3,50ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,35ha, thấp hơn 2,15ha, đạt tỷ lệ 38,53% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 2,15ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,11ha, thấp hơn 0,04ha, đạt tỷ lệ 98,03% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 4.175,02ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.197,14ha, cao hơn 22,12ha, đạt 100,53% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

#### ***d) Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng***

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 của huyện Đầm Dơi là không còn đất chưa sử dụng. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.244,51ha, cao hơn 1.244,51ha. Nguyên nhân do kỳ thống kê đất đai năm 2020 huyện có cập nhật xác



định theo ranh giới địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, lấy theo mực nước các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam và bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Nội dung thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Xét Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi được UBND huyện Đầm Dơi gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường. Căn cứ Khoản 4 Điều 44 Luật Đất đai năm 2013 (*đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch*) quy định “Nội dung thẩm định quy hoạch sử dụng đất”, gồm:

#### **3.1. Cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập quy hoạch sử dụng đất:**

Các căn cứ pháp lý cơ bản đảm bảo đầy đủ theo quy định. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Cà Mau đã bám sát Điều 35 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo có tính khoa học, logic.

#### **3.2. Mức độ phù hợp của Phương án Quy hoạch sử dụng đất với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh:**

Hiện nay, Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021, nhưng quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt. Mặt khác, đến nay Thủ tướng Chính phủ chưa phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho tỉnh, nên tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện, do đó việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Cà Mau được xác định dựa trên chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tạm phân bổ cho các huyện, thành phố Cà Mau. Nhìn chung, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Cà Mau đã căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trong Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cà Mau năm 2021-2025 và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Cà Mau được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, sẽ được tích hợp vào Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh, Quy hoạch tỉnh theo quy định.

#### **3.3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường:**

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có liên quan trên địa bàn thành phố và đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đây là cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố và là một trong những căn cứ thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để tạo



nguồn thu cho ngân sách địa phương và phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Phương án Quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, hình thành các khu dân cư tập trung, các công trình, dự án hạ tầng trên địa bàn huyện; quy hoạch các khu đất để phát triển dự án nhà ở, các khu đất phát triển thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Phương án Quy hoạch phân bổ hợp lý 3 nhóm đất (nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng) trên cơ sở cân đối các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kết cấu hạ tầng, khu cụm công nghiệp, khu đô thị, nhu cầu phát triển các loại đất chuyên dùng khác và tính thích nghi, hiệu quả sử dụng đất đai.

- Đối với khu vực đô thị, phương án quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai phù hợp với các nhu cầu về phát triển dân cư đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị phù hợp với tính chất và định hướng phát triển không gian của các loại đô thị; bố trí các loại đất chuyên dùng phục vụ phát triển sản xuất phi nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, nhà ở và các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Trong Phương án Quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất nông nghiệp giảm do đất phi nông nghiệp tăng, đã ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư do phải di dời chỗ ở, chuyển đổi nghề nghiệp cho các hộ nông dân, do đó cần có giải pháp chuyển đổi nghề để ổn định đời sống cho các hộ bị ảnh hưởng.

#### **3.4. Tính khả thi của Phương án Quy hoạch sử dụng đất:**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Cà Mau cơ bản đã bám sát theo Luật Đất đai 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là một trong những yếu tố để Phương án Quy hoạch sử dụng đất mang tính khả thi cao.

UBND thành phố đã phân tích, đánh giá được thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế trong thực hiện quy hoạch kỳ trước, đánh giá được tiềm năng đất đai cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp, từ đó định hướng cho việc lập Phương án Quy hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả cao hơn.

Trong Phương án Quy hoạch sử dụng đất, UBND thành phố đã tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Trên cơ sở đó, UBND thành phố cân đối, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng một cách hợp lý.

#### **3.5. Việc tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện và các đơn vị có liên quan**

Sau khi nhận được ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định và Thông báo số 499/TB-HĐTĐ ngày 16/11/2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất



đến năm 2030 cấp huyện về kết quả thẩm định định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đầm Dơi, Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi đã chỉnh sửa, bổ sung và giải trình ý kiến đóng góp của Hội đồng thẩm định để hoàn chỉnh hồ sơ, thể hiện tại Báo cáo số 1907/BC-UBND ngày 31/12/2021 về việc hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung các ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi;

UBND huyện Đầm Dơi đã hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi và gửi hồ sơ về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở đã xem xét và thống nhất với những nội dung trong báo cáo đã được chỉnh sửa, giải thích và hoàn thiện.

#### **4. Kiến nghị phê duyệt nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**

Căn cứ tình hình nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau:

##### **4.1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Đầm Dơi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:**

- 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: *Phụ lục I.*
- 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: *Phụ lục II.*
- 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: *Phụ lục III.*

##### **4.2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Tân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:**

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Để kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân,... làm cơ sở thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi đã lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 nên không thẩm định và trình phê duyệt nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi, mà cập nhật vào hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử đất năm 2021 huyện Đầm Dơi theo quy định.

##### **4.3. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi:**

a) Công bố công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh



c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Trong đó cần lưu ý việc chuyển mục đích đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất sang mục đích khác phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

d) Có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất của huyện, kết hợp tốt giữa vốn ngân sách với vốn của các thành phần kinh tế, nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện kế hoạch đạt kết quả

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

e) Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đầm Dơi được UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

f) Quý IV năm cuối của kỳ quy hoạch, Ủy ban nhân dân huyện có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đầm Dơi theo quy định. /.

**Nơi nhận**

- Như trên;
- UBND huyện Đầm Dơi;
- Phòng TN và MT huyện Đầm Dơi;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, QLDD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*(Handwritten signature)*

**Phan Văn Minh**





**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030**  
**HUYỆN ĐÀM DỜI**

(Kèm theo Tờ trình số 591/Tr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo CV 3034/STNMT-QLĐĐ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>74.140,80</b>	<b>90,85</b>	<b>72.044</b>	<b>561,79</b>	<b>72.605,99</b>	<b>88,97</b>
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,19	-	-	-0,19	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.980,67	7,33	5.560	-224,78	5.334,85	6,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.823,98	8,36	6.721	-103,67	6.617,34	8,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	127,37	0,16	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	3.137,90	3,85	1.619	-	1.618,58	1,98
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	57.902,20	70,95	57.911	945,47	58.856,19	72,12
1.8	Đất làm muối	168,49	0,21	175	-80,05	95,03	0,12
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	59	25,01	84,00	0,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.222,14</b>	<b>7,62</b>	<b>8.919</b>	<b>-368,53</b>	<b>8.550,22</b>	<b>10,48</b>
2.1	Đất quốc phòng	9,32	0,01	12	0,16	12,29	0,02
2.2	Đất an ninh	55,83	0,07	59	-0,20	58,46	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	490	-	490,00	0,60
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	200	-	200,00	0,25
2.5	Đất thương mại dịch vụ	4,92	0,01	108	-	107,60	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,79	0,01	46	-	45,84	0,06
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	959,80	1,18	2.530	-539,55	1.990,84	2,44





STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu cấp tính phân bổ theo CV 3034/STNMT-QLĐĐ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất giao thông	853,28	1,05	1.974	-475,12	1.499,15	1,84
-	Đất thủy lợi	32,64	0,04	264	-	263,92	0,32
-	Đất cơ sở văn hóa	3,10	-	10	-	9,62	0,01
-	Đất cơ sở y tế	6,61	0,01	9	-	8,52	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	53,12	0,07	71	-	70,68	0,09
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	4,16	0,01	20	-	20,31	0,02
-	Đất công trình năng lượng	2,18	-	106	-0,02	106,03	0,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,22	-	1	0,18	1,43	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	4,79	0,01	8	-	7,53	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,83	-	18	11,06	28,91	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	8,46	0,01	10	-	10,02	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11,18	0,01	21	-	20,62	0,03
-	Đất chợ	3,49	-	20	-8,55	11,18	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,17	0,01	12	-2,62	9,26	0,01
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,47	-	22	-7,68	14,31	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	889,02	1,09	1.156	88,34	1.244,26	1,52
2.14	Đất ở tại đô thị	45,63	0,06	79	25,62	104,60	0,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,91	0,02	30	-	30,32	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,35	-	2	-0,10	1,85	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,11	-	2	-	2,04	-
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	4.197,14	5,14	4.171	-	4.171,05	5,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,42	-	-	0,42	0,42	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.244,51</b>	<b>1,52</b>	<b>645</b>	<b>-193,26</b>	<b>451,24</b>	<b>0,55</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>						



STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo CV 3034/STNMT-QLĐĐ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	41.290,73	-	27.915,08	6.853,45	1.061,63	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	3.950,21	-	63.704,62	58.369,77	5.334,85	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	1.873,96	-	8.339,59	-103,66	8.235,92	-
6	Khu du lịch	17,68	-	158,62	-108,62	50,00	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	690,00	-	690,00	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	45,63	-	1.074,28	274,58	1.348,86	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	3,23	-	259,70	-152,10	107,60	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	48,86	-	-	1.456,46	1.456,46	-
12	Khu dân cư nông thôn	81,01	-	1.213,99	30,27	1.244,26	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	540,52	-	-	1.290,10	1.290,10	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên